

012 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Giang

Some key socio-economic indicators of Ha Giang

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons							
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>							
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Nghìn người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	172,7	180,1	187,9	195,1	197,6	205,6	215,8
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of one-time social insurance beneficiaries (Person)</i>	1974	2846	3309	8158	13435	4667	5368
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>							
Số lượt người khám chữa bệnh BHYT (Nghìn lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Thous. persons)</i>	684,1	773,2	875,7	849,0	891,6	868,2	774,0
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>							
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	1567	1835	1987	3704	2502	2178	2024
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	1039	1182	1325	1392	1557	1600	1622
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	1028	1273	1562	1589	1570	1630	1723
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INVESTMENT AND CONSTRUCTION							
ĐẦU TƯ - INVESTMENT							
Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (Tỷ đồng) Investment at current prices (Bill. dong)	5664,9	6494,5	7469,4	9012,4	10573,8	11550,8	11701,5
Khu vực Nhà nước - <i>State</i>	2808,0	1788,0	1783,2	2433,9	3704,9	4538,8	4118,7
Khu vực Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	2856,9	4706,4	5686,2	6578,6	6868,9	7012,0	7582,8
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct investment</i>		0,1					
Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành (%) Structure of investment at current prices (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực Nhà nước - <i>State</i>	49,6	27,5	23,9	32,3	35,0	39,3	35,2
Khu vực Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	50,4	72,5	76,1	67,7	65,0	60,7	64,8
Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài <i>Foreign direct investment</i>		0,002					

012 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Hà Giang

Some key socio-economic indicators of Ha Giang

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign direct investment							
Số dự án được cấp phép (Dự án) <i>Number of licensed projects (Project)</i>			3	2			
Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>		11,1	5,0	0,6	0,5		
XÂY DỰNG - CONSTRUCTION							
Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà (Nghìn m²) Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house (Thous. m²)	533,9	547,5	614,4	695,2	650,6	688,4	908,6
Nhà ở riêng lẻ - Single detached house	533,9	547,5	614,4	695,2	650,6	688,4	908,6
Dưới 4 tầng - Under 4 floors	513,4	526,1	591,2	670,6	650,6	688,4	908,6
Từ 4 tầng trở lên - 4 floors and above	20,5	21,4	23,2	24,5			
Diện tích sàn xây dựng nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà và theo mức độ kiên cố (Nghìn m²) Area of floors of self-built houses completed in the year of households by types of house and by level of permanence (Thous. m²)	533,9	547,5	614,4	695,2	650,6	688,4	908,6
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng Single detached house under 4 floors	513,4	526,1	591,2	670,6	650,6	688,4	908,6
Nhà kiên cố - Permanent	179,0	187,5	217,3	670,6	650,6	688,4	908,6
Nhà bán kiên cố - Semi-permanent	191,1	202,1	218,4	298,1	177,3	485,8	490,4
Nhà khung gỗ lâu bền - Less-permanent	114,5	119,2	139,7	32,0	280,1	20,5	11,5
Nhà khác - Others	28,8	17,3	15,8	15,1	23,7	0,3	0,8
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Single detached house from 4 floors and above	20,5	21,4	23,2	24,5			
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP ENTERPRISE, COOPERATIVE AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT							
Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (Doanh nghiệp) <i>Number of newly established enterprises (Enterprise)</i>		112	174	149	173	151	126